

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-ST

Ngày: 27/9/2022

V/v tranh chấp “*Hợp đồng
mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

2. Ông Phan Hữu Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “*Hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 209/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên Tà số 178/2022/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1981 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ X, ấp B, xã V, huyện S, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Tổ Y, ấp H, xã L, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Bà Trang Thị H, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ Z, ấp H 4, xã L, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 07/01/2022, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn – Ông Huỳnh Tấn K trình bày:

Ông là chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp Thuận Lợi, do vợ chồng ông T bà H ngoài việc canh tác đất 02 lúa của gia đình thì họ còn thuê thêm khoảng 30 công đất của ông Võ Kết Đ để canh tác, vì vậy vào ngày 10/3/2016 giữa ông với ông T có thỏa thuận ký kết hợp đồng mua bán thuốc bảo vệ thực vật để cho vợ chồng ông T sản xuất diện tích đất trên; thời hạn là 03 năm (đến ngày 10/3/2019); hình thức thanh toán thu hoạch từng vụ xong sẽ trả tiền, trong thời vụ cửa hàng cung cấp vật tư toàn bộ cho phía ông T (theo dõi trên sổ sách); lãi suất 3%/tháng. Việc mua bán gói đầu đến ngày 26/3/2018 sau khi đối chiếu phía vợ chồng ông T còn thiếu vật tư là 100.000.000 đồng. Sau đó ông mua tiếp vụ hè thu, vụ Thu Đông 2018 cho đến ngày 15/8/2019 vợ chồng ông T còn nợ tiền vật tư là 215.720.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông T né tránh không trả nợ cho ông, qua tìm hiểu thì ông biết ông T đã trả đất, còn đất nhà thì đã bán do thiếu nợ Ngân hàng.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu buộc ông Nguyễn Trung T cùng vợ là bà Trang Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền còn nợ là 215.720.000đ (Hai trăm, mười lăm triệu, bảy trăm, hai mươi ngàn đồng) và buộc trả lãi suất 20%/năm từ ngày 15/8/2019 cho đến khi xét xử xong.

Đến ngày 16/8/2022 ông Huỳnh Tấn K có Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, trình bày: Đối với số tiền 215.720.000 đồng ông yêu cầu ông T và bà H thanh toán thì trong đó công nợ đến 26/3/2018 là 100.000.000đ và công nợ phát sinh thêm từ sau ngày 26/3/2018 đến ngày 15/8/2019 là 115.720.000 đồng. Nay ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ 115.720.000 đồng và rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà Trang Thị H. Ông xác định trong vụ án này yêu cầu của ông là yêu cầu ông Nguyễn Trung T thanh toán số tiền nợ 100.000.000 đồng tính đến 26/3/2018 và ông T phải trả lãi suất 20%/năm từ ngày 26/3/2018 cho đến ngày xét xử.

Bị đơn – Ông Nguyễn Trung T và bà Trang Thị H: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông bà không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án tiến hành lập biên bản không hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy đăng ký kinh doanh (Bản sao); Hợp đồng ngày 10/3/2016 (Bản sao); Bảng đối chiếu công nợ ngày 26/3/2018 có chữ ký của ông T (Bản sao); Bảng kê chi công nợ chưa ký tên (Bản sao); Sổ theo dõi bán VTNN năm 2018 gồm 06 tờ (đánh dấu từ 01 đến 6) (Bản photo); Sổ theo dõi bán VTNN năm 2019 gồm 06 tờ (đánh dấu từ 01 đến 6); Phiếu gửi bưu điện hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Tờ xác nhận cho mượn đất và Tờ xác nhận tình trạng mua bán của ông Võ Đoàn Hải ngày 10/7/2022; Tờ xác nhận tình trạng mua bán của ông Nguyễn Anh Tuấn.

- Các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp: Không

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của ông T và bà H ngày 24/02/2022 và ngày 21/3/2022; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của ông T và bà H ngày 21/3/2022; Kết quả trích lục tình trạng hôn nhân của ông T và bà H tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi ngày 18/4/2022.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền 115.720.000 đồng và yêu cầu đối với bà Trang Thị H là hoàn Tàn tự nguyện, do đó đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Đối với yêu cầu của ông K về việc ông Nguyễn Trung T thanh toán số tiền nợ 100.000.000 đồng theo bảng đối chiếu công nợ tính đến ngày 26/3/2018 và ông T phải trả lãi suất 20%/năm từ ngày 26/3/2018 cho đến ngày xét xử là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và bị đơn ông Nguyễn Trung T, bà Trang Thị H có nơi cư trú tại ấp H 4, xã L, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn – ông K vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên ông đã có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn là ông T và bà H vắng mặt, xét thấy bị đơn đã được Tòa án niêm yết hợp lệ công khai các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Nhưng bị đơn đã vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối ông K, ông T và bà H.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông T và bà H đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông K. Nhưng ông bà vắng mặt không rõ lý do cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Như vậy, ông đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời khai của nguyên đơn; căn cứ Hợp đồng mua bán phân bón thuốc bảo vệ thực vật và biên nhận đối chiếu công nợ giữa ông K và ông T thì giữa hai bên có xác lập hợp đồng mua bán tài sản trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc, hình thức và nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật hay trái đạo đức xã hội, đây là hợp đồng hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên.

[2.1] Xét, yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Trung T thanh toán số tiền nợ 100.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm từ ngày 26/3/2018 cho đến ngày xét xử; Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ 115.720.000 đồng (Giai đoạn từ sau ngày 26/3/2018 đến ngày 15/8/2019) và rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà Trang Thị H cùng liên đới với ông Nguyễn Trung T thanh toán nợ. Đối với việc rút yêu cầu của đương sự là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Tấn K đối với yêu cầu thanh toán số tiền 115.720.000 đồng và yêu cầu khởi kiện bà Trang Thị H cùng liên đới trách nhiệm với ông Nguyễn Trung T.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông K đối với số tiền 100.000.000 đồng: Căn cứ Hợp đồng mua bán phân bón thuốc bảo vệ thực vật được ký kết giữa bên bán là ông Huỳnh Tấn K – Chủ cửa hàng kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật Thuận Lợi và bên mua là ông Nguyễn Trung T, Bảng xác nhận công nợ bán hàng đến ngày 26/3/2018 có chữ ký xác nhận nợ của ông Nguyễn Trung T do nguyên đơn cung cấp. Theo đó ông T còn nợ ông K số tiền mua hàng là 100.000.000 đồng, ông T phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền này cho ông K. Nhưng từ đó đến nay ông T chưa thanh toán tiền hàng còn nợ, cũng không có thiện chí giải quyết khi được Tòa án triệu tập. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự, ông K yêu cầu buộc ông T có trách nhiệm trả số nợ 100.000.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của ông K – Yêu cầu ông T trả lãi suất 20%/năm trên số tiền nợ 100.000.000 đồng từ ngày 26/3/2018 cho đến ngày xét xử: Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 26/3/2018 thì số tiền ông T còn nợ ông K là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến nay đối với số tiền này ông T đã không thanh toán cho ông K. Do đó, ông T phải chịu tiền lãi do chậm thanh Toán theo qui định tại khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự. Theo nguyên đơn việc mua bán giữa hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, xét thấy mức lãi suất này vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là 20%/năm (Tương đương 1,66 %/tháng) là phù hợp quy định pháp luật do đó, Hội đồng xét xử

chấp nhận. Từ ngày 26/3/2018 đến ngày xét xử 27/9/2022 là 54 tháng 01 ngày. Nên tiền lãi là 100.000.000 đồng x 54 tháng 01 ngày x 1,66%/tháng = 89.695.333 đồng (Tám mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Như vậy, ông T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông K tổng tiền mua hàng hoá còn nợ và tiền lãi là 100.000.000 đồng + 89.695.333 đồng = 189.695.333 (Một trăm tám mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm ba mươi ba) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông K được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Ông K và ông T có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 430, 440, 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Tấn K.

1.1. Buộc ông Nguyễn Trung T phải trả cho ông Huỳnh Tấn K số tiền 189.695.333 (Một trăm tám mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm ba mươi ba) đồng.

1.2. Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Tấn K đối với bà Trang Thị H về việc liên đới với ông Nguyễn Trung T thanh toán nợ.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Tấn K đối với ông Nguyễn Trung T và bà Trang Thị H đối với số tiền nợ 115.720.000 đồng.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Trung T phải chịu 9.484.767 (Chín triệu, bốn trăm tám mươi bốn ngàn, bảy trăm sáu mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Huỳnh Tấn K không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.393.000 đồng (Năm triệu, ba trăm chín mươi ba ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0002845 ngày 17/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS Châu Thành;
- THA Châu Thành;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh